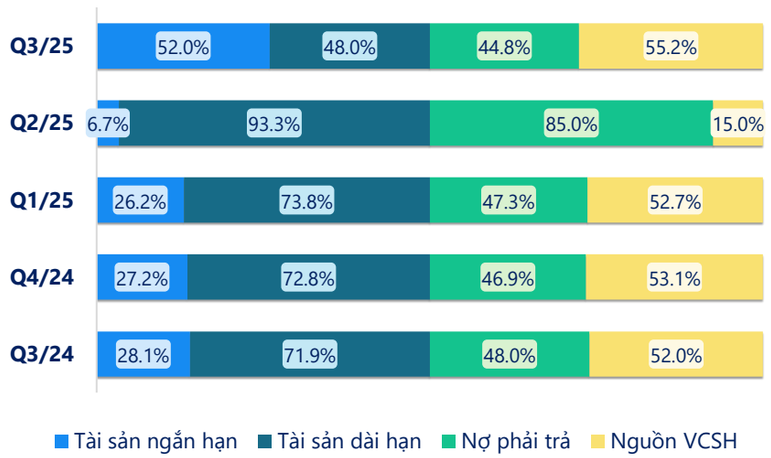
Tổng CTCP Đầu tư xây dựng và Thương mại Việt Nam (UPCOM: CTX)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	18,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	24,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,600
SL cổ phiếu LH	78,907,276
KLGD BQ 20 phiên (CP)	130,150
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,476
P/E	6.6
EPS	2,843

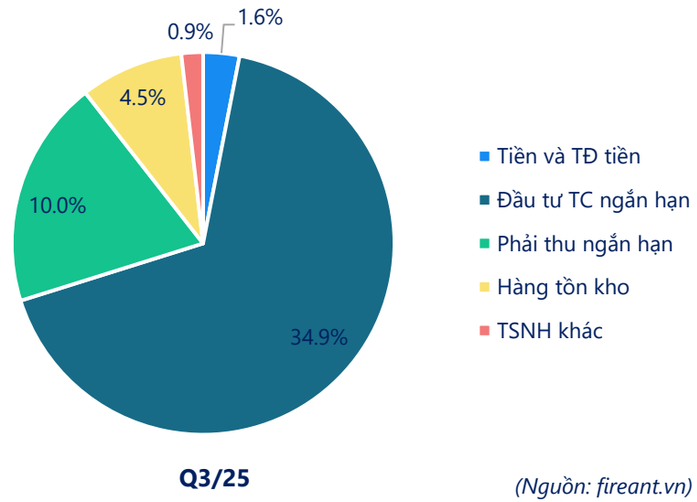
	YTD	1T	3T	6T
CTX	146.1%	-7.4%	19.9%	146.1%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



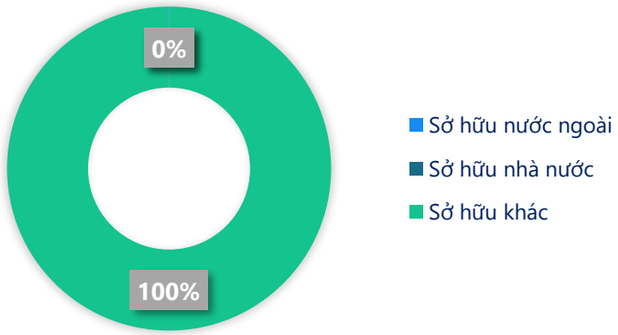
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



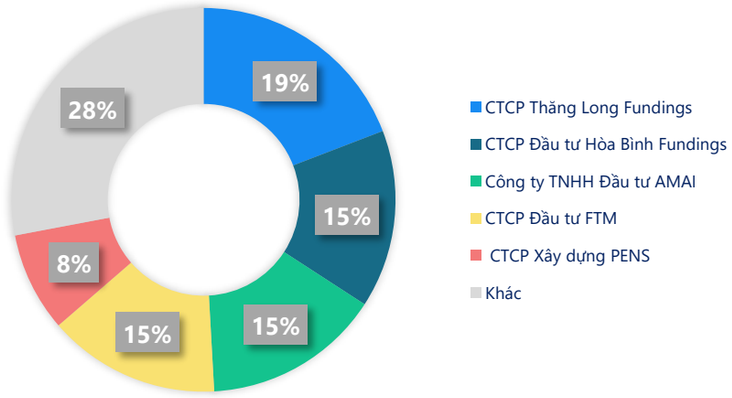
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



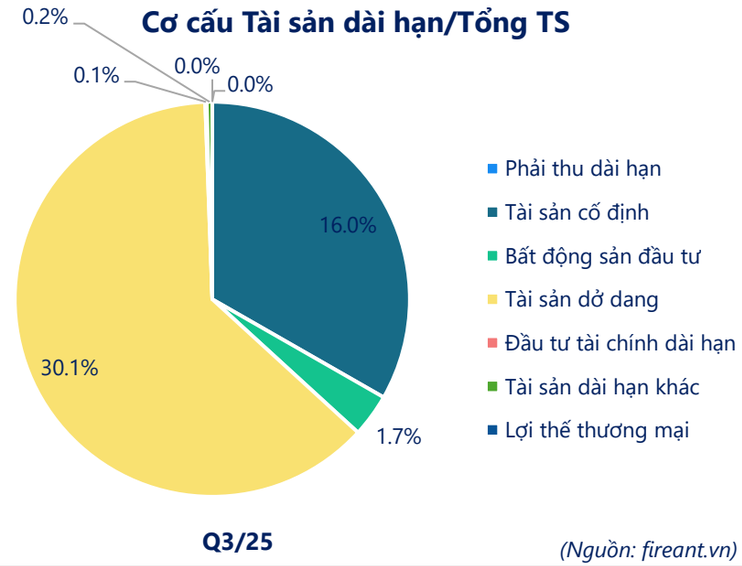
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

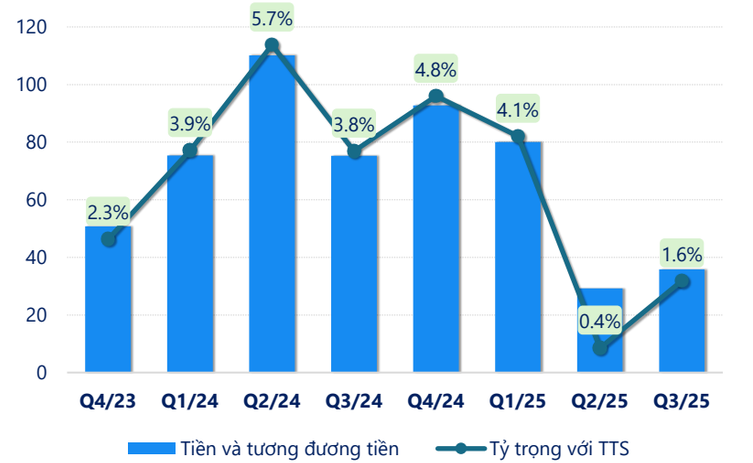


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

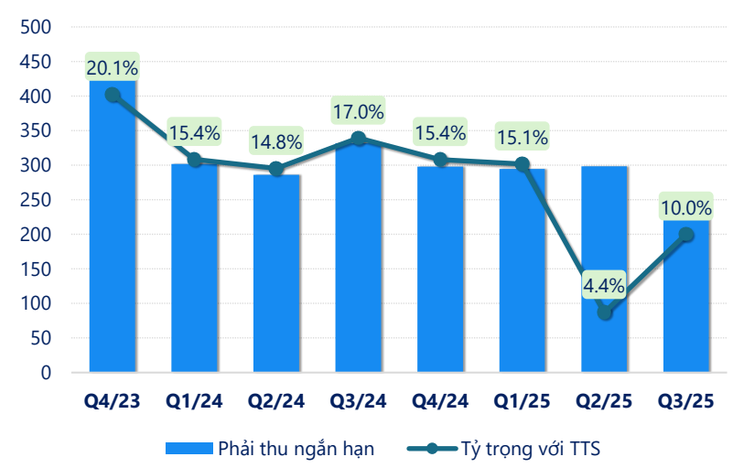
Tổng CTCP Đầu tư xây dựng và Thương mại Việt Nam (UPCOM: CTX)

Tiền và tương đương tiền



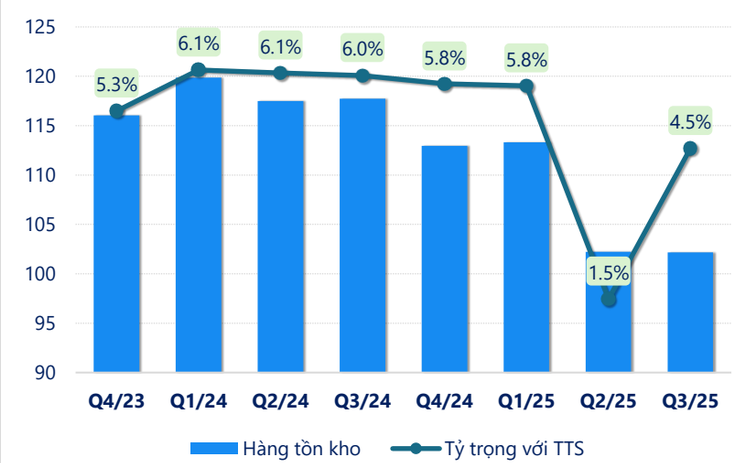
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



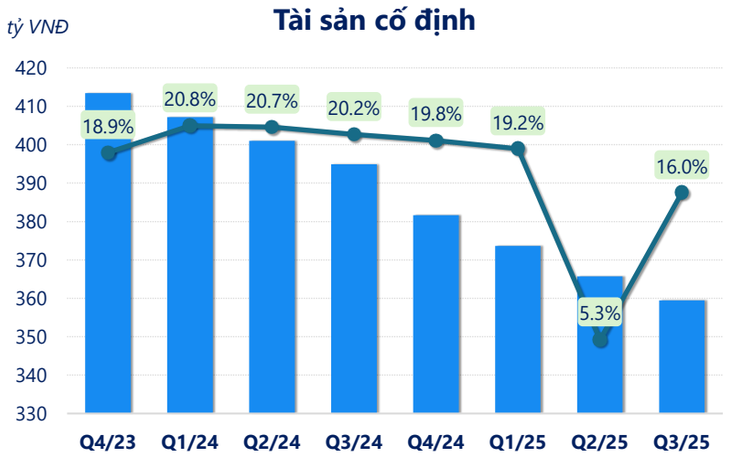
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



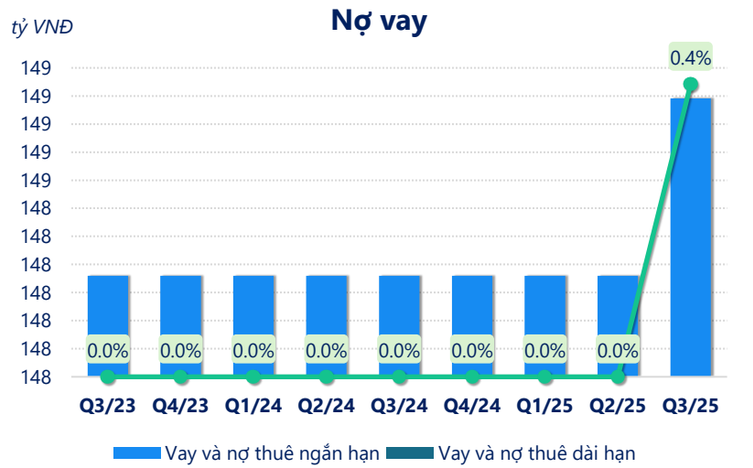
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



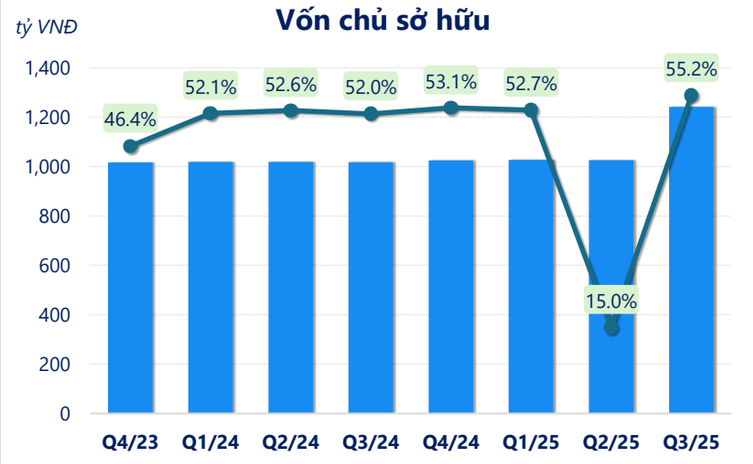
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

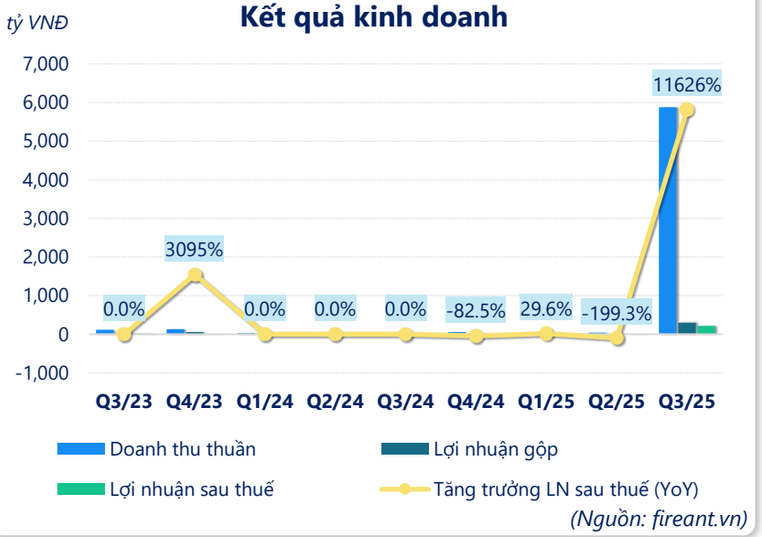


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

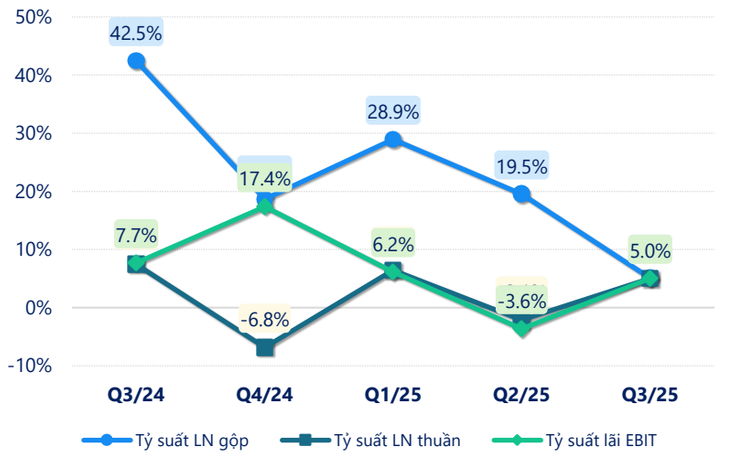
Tổng CTCP Đầu tư xây dựng và Thương mại Việt Nam (UPCOM: CTX)

Kết quả kinh doanh



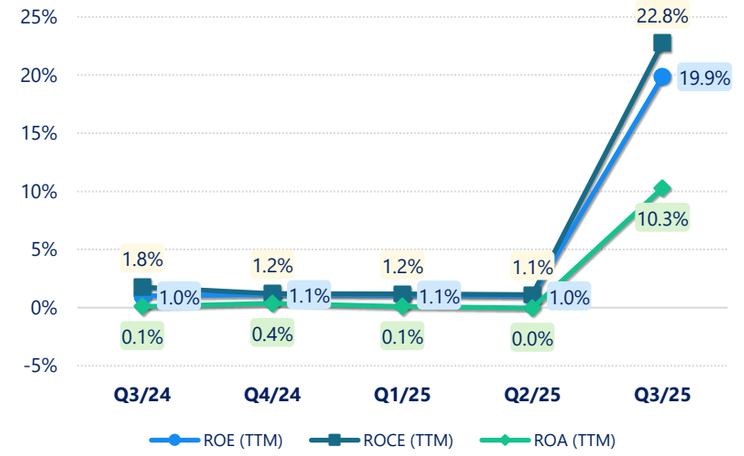
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



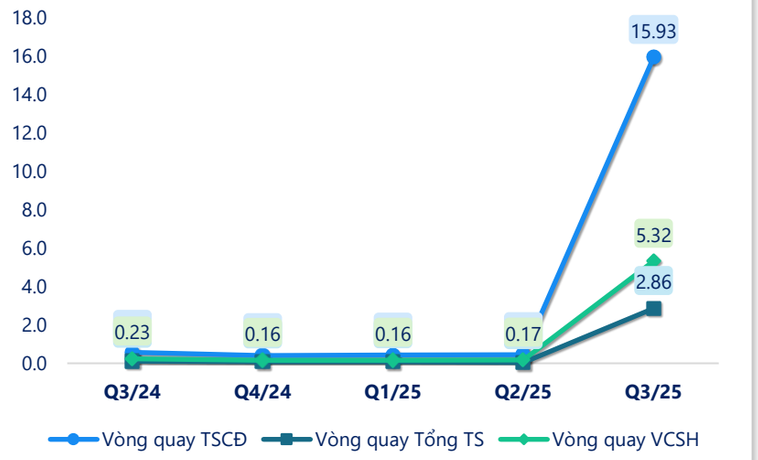
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



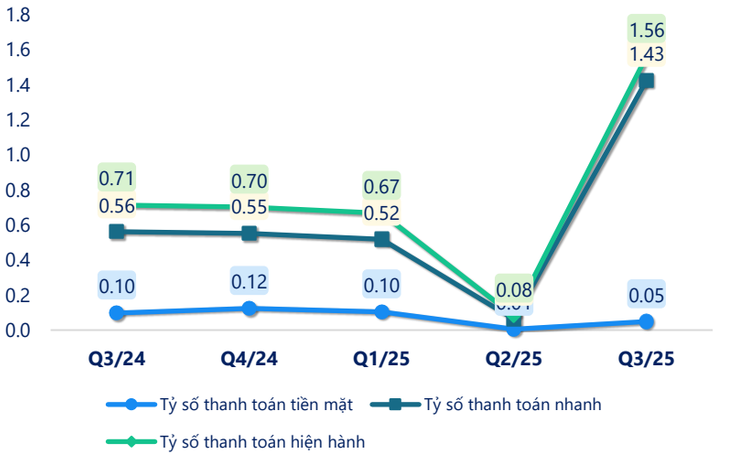
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



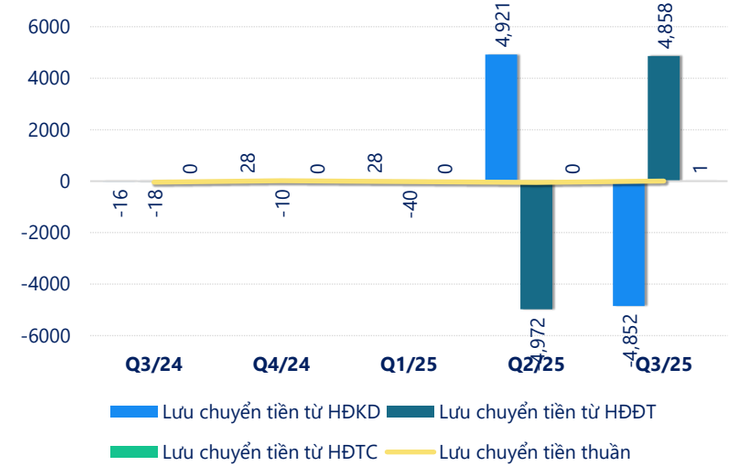
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng CTCP Đầu tư xây dựng và Thương mại Việt Nam (UPCOM: CTX)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,251**	**1,930**	**16.6%**
Tài sản ngắn hạn	1,170	525	123%
Tiền và tương đương tiền	35.8	92.7	-61.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	785	0.13	594851%
Phải thu ngắn hạn	226	297	-24.0%
Hàng tồn kho	102	113	-9.6%
Tài sản ngắn hạn khác	21.4	21.9	-2.5%
Tài sản dài hạn	**1,080**	**1,406**	**-23.1%**
Phải thu dài hạn	0.00	0.01	-69.9%
Tài sản cố định	359	382	-5.8%
Bất động sản đầu tư	38.0	39.8	-4.3%
Tài sản dở dang	677	977	-30.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.34	1.32	1.9%
Tài sản dài hạn khác	**4.91**	**6.52**	**-24.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,009	905	11.4%
Nợ ngắn hạn	**749**	**748**	**0.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	149	148	0.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	169	170	-0.6%
Nợ dài hạn	260	157	65.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,242**	**1,025**	**21.1%**
Vốn chủ sở hữu	**1,242**	**1,025**	**21.1%**
Vốn điều lệ	789	789	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	37.6	53.8	41.5	42.0	5,873
Giá vốn hàng bán	21.6	43.7	29.5	33.8	5,576
Lợi nhuận gộp	16.0	10.0	12.0	8.20	297
Doanh thu HĐTC	0.05	0.05	0.04	0.03	6.33
Chi phí TC	0.63	-0.20	0	-0.05	0.09
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0.09
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.32	1.35	1.65	1.94	1.80
Chi phí QLDN	9.27	12.6	7.72	7.22	6.62
LN thuần từ HĐKD	2.80	-3.68	2.67	-0.89	295
Lợi nhuận khác	0.10	13.0	-0.11	-0.64	0.38
LN trước thuế	2.89	9.33	2.55	-1.53	296
Lợi nhuận sau thuế	2.22	7.66	1.83	-1.48	216
LNST của CĐ cty mẹ	2.22	7.70	1.83	-1.43	216

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-16.5	27.6	27.7	4,921	-4,852
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-18.4	-10.1	-40.4	-4,972	4,858
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0.63
Tiền đầu kỳ	110	75.2	92.7	80.1	29.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-34.9**	**17.5**	**-12.6**	**-50.9**	**6.64**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	75.2	92.7	80.1	29.2	35.8

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic